

BỘ TÀI CHÍNH  
Số: 166/1999/QĐ-BTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 1999

## QUYẾT ĐỊNH

### Về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

#### BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/03/1993 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 59/CP ngày 03/10/1996 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với doanh nghiệp Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 27/1999/NĐ-CP ngày 20/04/1999 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quy chế quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với các doanh nghiệp Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13/05/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp;

Để tăng cường công tác quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong các doanh nghiệp; tạo điều kiện cho doanh nghiệp tính đúng, trích đủ số khấu hao tài sản cố định vào chi phí kinh doanh; thay thế, đổi mới máy móc, thiết bị theo hướng áp dụng công nghệ tiên tiến, kỹ thuật hiện đại phù hợp với yêu cầu kinh doanh của doanh nghiệp và của nền kinh tế;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tài chính;

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Ban hành kèm theo Quyết định này bản: "Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định".

Chế độ này áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp Nhà nước. Các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác chỉ bắt buộc áp dụng các quy định có liên quan tới việc xác định chi phí để tính thuế, các quy định khác được khuyến khích áp dụng.

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2000.

Quyết định này thay thế Quyết định số 1062 TC/QĐ/CSTC ngày 14 tháng 11 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Các quy định khác về quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

**Điều 3:** Vụ trưởng Vụ chính sách Tài chính, Chánh văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp, Tổng cục trưởng Tổng Cục thuế, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện và kiểm tra việc thi hành Quyết định này.

Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

## **CHẾ ĐỘ**

### **QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 166/1999/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 1999*

*của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

## **MỤC 1**

### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1:** Đối tượng, phạm vi áp dụng:

Chế độ này áp dụng cho các doanh nghiệp Nhà nước, gồm: Tổng công ty, doanh nghiệp thành viên Tổng công ty, doanh nghiệp độc lập;

Đối với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác như công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp doanh, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài,... chỉ bắt buộc áp dụng các quy định liên quan đến

việc xác định chi phí để tính thuế; các quy định khác trong chế độ này được khuyến khích áp dụng;

Các doanh nghiệp thực hiện việc quản lý, sử dụng trích khấu hao đến từng tài sản cố định do doanh nghiệp quản lý, sử dụng.

**Điều 2:** Các từ ngữ sử dụng trong Chế độ này được hiểu như sau:

1. Tài sản cố định hữu hình: là những tư liệu lao động chủ yếu có hình thái vật chất (từng đơn vị tài sản có kết cấu độc lập hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản liên kết với nhau để thực hiện một hay một số chức năng nhất định) có giá trị lớn và thời gian sử dụng lâu dài, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu như nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị...

2. Tài sản cố định vô hình: là những tài sản cố định không có hình thái vật chất, thể hiện một lượng giá trị đã được đầu tư có liên quan trực tiếp đến nhiều chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp như: chi phí thành lập doanh nghiệp; chi phí về đất sử dụng; chi phí về bằng phát minh, bằng sáng chế, bản quyền tác giả...

3. Tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính là những tài sản cố định doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính nếu hợp đồng thuê thỏa mãn ít nhất một trong 4 điều kiện sau đây:

a. Khi kết thúc thời hạn cho thuê theo hợp đồng, bên thuê được chuyển quyền sở hữu tài sản thuê hoặc được tiếp tục thuê theo sự thỏa thuận của 2 bên;

b. Nội dung hợp đồng thuê có quy định: Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua tài sản thuê theo giá danh nghĩa thấp hơn giá trị thực tế của tài sản thuê tại thời điểm mua lại;

c. Thời hạn cho thuê một loại tài sản ít nhất bằng 60% thời gian cần thiết để khấu hao tài sản thuê;

d. Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê, ít nhất phải tương đương với giá của tài sản đó trên thị trường vào thời điểm ký hợp đồng.

Mọi hợp đồng thuê tài sản cố định nếu không thỏa mãn bất kỳ điều kiện nào trong 4 điều kiện trên được coi là tài sản cố định thuê hoạt động.

4. Nguyên giá tài sản cố định: là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra để có tài sản cố định cho tới khi đưa tài sản cố định đi vào hoạt động bình thường như giá mua thực tế của tài sản cố định; các chi phí vận chuyển, bốc dỡ, chi phí lắp đặt, chạy thử; lãi tiền vay đầu tư cho tài sản cố định khi chưa bàn giao và đưa tài sản cố định vào sử dụng; thuế và lệ phí trước bạ (nếu có)...

5. Thời gian sử dụng tài sản cố định: là thời gian doanh nghiệp dự kiến sử dụng tài sản cố định vào hoạt động kinh doanh trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của tài sản cố định và các yếu tố khác có liên quan đến sự hoạt động của tài sản cố định.

6. Hao mòn tài sản cố định: là sự giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của tài sản cố định do tham gia vào hoạt động kinh doanh, do bào mòn của tự nhiên, do tiến bộ kỹ thuật... trong quá trình hoạt động của tài sản cố định.

7. Khấu hao tài sản cố định: là việc tính toán và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của tài sản cố định vào chi phí kinh doanh qua thời gian sử dụng của tài sản cố định.

8. Số khấu hao lũy kế của tài sản cố định: là tổng cộng số khấu hao đã trích vào chi phí kinh doanh qua các kỳ kinh doanh của tài sản cố định tính đến thời điểm xác định.

9. Giá trị còn lại trên sổ sách kế toán của tài sản cố định: là giá trị còn lại của tài sản cố định phản ánh trên sổ kế toán, được xác định bằng hiệu số giữa nguyên giá tài sản cố định và số khấu hao lũy kế của tài sản cố định tính đến thời điểm xác định.

10. Sửa chữa tài sản cố định: là việc duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động bình thường của tài sản cố định.

11. Nâng cấp tài sản cố định: là hoạt động nhằm kéo dài thời gian sử dụng, nâng cao năng suất, tính năng tác dụng của tài sản cố định như cải tạo; xây lắp; trang bị bổ sung thêm cho tài sản cố định.

**Điều 3:** Hàng năm, doanh nghiệp được chủ động xác định thời gian sử dụng tài sản cố định theo quy định tại Điều 15 của Chế độ này phù hợp với tình hình sản xuất

kinh doanh của doanh nghiệp.

## MỤC 2

### NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

**Điều 4:** Tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định:

1. Tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định hữu hình:

Mọi tư liệu lao động là từng tài sản hữu hình có kết cấu độc lập, hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định mà nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào trong đó thì cả hệ thống không thể hoạt động được, nếu thoả năm đồng thời cả hai tiêu chuẩn dưới đây thì được coi là tài sản cố định:

a. Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;

b. Có giá trị từ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) trở lên;

Trường hợp một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau, trong đó mỗi bộ phận cấu thành có thời gian sử dụng khác nhau và nếu thiếu một bộ phận nào đó mà cả hệ thống vẫn thực hiện được chức năng hoạt động chính của nó mà do yêu cầu quản lý, sử dụng tài sản cố định đòi hỏi phải quản lý riêng từng bộ phận tài sản thì mỗi bộ phận tài sản đó được coi là một tài sản cố định hữu hình độc lập (ví dụ ghế ngồi, khung và động cơ... trong một máy bay).

Đối với súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm, thì từng con súc vật được coi là một tài sản cố định hữu hình.

Đối với vườn cây lâu năm thì từng mảnh vườn cây được coi là một tài sản cố định hữu hình.

2. Tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời cả hai điều kiện quy định tại khoản 1, Điều này, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình. Nếu khoản chi phí này không đồng thời thoả mãn cả hai tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

**Điều 5:** Xác định nguyên giá của tài sản cố định: